



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hữu - Thang	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Phạm Văn Ban Giám đốc



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00306-22-1



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 17-08-2022



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.443.959.626.433	1.474.605.295.591
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	218.456.653.278	1.112.648.169.018
Tiền	111		15.456.653.278	12.648.169.018
Các khoản tương đương tiền	112		203.000.000.000	1.100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		793.481.230.359	130.024.726.672
Phải thu của khách hàng	131	8	280.949.322.975	125.183.349.600
Trả trước cho người bán	132		1.167.031.800	972.863.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	511.364.875.584	3.868.513.672
Hàng tồn kho	140	10	430.538.487.647	230.920.483.717
Hàng tồn kho	141		430.620.669.290	231.565.212.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(82.181.643)	(644.729.157)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.083.255.149	611.916.184
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.083.255.149	611.916.184

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		439.868.618.934	549.307.827.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		337.115.750.083	364.489.552.753
Tài sản cố định hữu hình	221	11	336.992.039.218	364.303.986.460
<i>Nguyên giá</i>	222		1.022.096.258.505	1.021.911.278.232
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(685.104.219.287)	(657.607.291.772)
Tài sản cố định vô hình	227	12	123.710.865	185.566.293
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.756.648.014)	(1.694.792.586)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.969.416.389	2.341.741.814
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.969.416.389	2.341.741.814
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	76.510.618.145	159.452.335.058
Đầu tư vào một công ty con	251		205.000.000.000	205.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(128.489.381.855)	(45.547.664.942)
Tài sản dài hạn khác	260		23.267.834.317	23.019.198.133
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.023.504.507	18.086.411.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5.244.329.810	4.932.786.541
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.883.828.245.367	2.023.913.123.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		403.098.250.946	680.187.909.160
Nợ ngắn hạn	310		398.069.230.696	675.292.024.410
Phải trả người bán	311	17	166.193.258.442	241.592.096.803
Người mua trả tiền trước	312		11.664.030.440	8.475.585.334
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	43.952.659.494	37.302.741.587
Phải trả người lao động	314		4.844.144.120	-
Chi phí phải trả	315	19	32.870.285.839	40.285.651.288
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	3.386.482.066	3.596.492.215
Vay ngắn hạn	320	21	114.126.472.837	323.007.559.725
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.029.020.250	4.895.884.750
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.749.570.250	4.616.434.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.480.729.994.421	1.343.725.214.189
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.480.729.994.421	1.343.725.214.189
Vốn cổ phần	411	23	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		971.453.553.506	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		834.448.773.274	393.794.513.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		137.004.780.232	440.654.259.316
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.883.828.245.367	2.023.913.123.349

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	953.886.496.952	805.066.548.908
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.373.774.129	1.441.200.140
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	952.512.722.823	803.625.348.768
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	688.484.210.014	598.364.464.353
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		264.028.512.809	205.260.884.415
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	19.204.066.052	32.474.650.663
Chi phí tài chính	22	28	86.399.738.468	8.966.947.387
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.130.825.753	2.884.047.055
Chi phí bán hàng	25	29	5.321.895.380	7.729.638.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	20.088.580.352	20.799.626.869
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		171.422.364.661	200.239.322.775
Thu nhập khác	31		-	35.017.707
Chi phí khác	32		96.545.497	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(96.545.497)	35.017.707
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		171.325.819.164	200.274.340.482
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	34.632.582.201	42.717.582.037
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(311.543.269)	(2.069.755.404)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		137.004.780.232	159.626.513.849

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	171.325.819.164	200.274.340.482
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	27.908.124.670	29.097.646.350
Các khoản dự phòng	03	83.157.034.056	6.010.563.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.495.351)	(975.148.264)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(17.994.944.146)	(31.936.220.819)
Chi phí lãi vay	06	3.130.825.753	2.884.047.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	267.471.364.146	205.355.228.251
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(153.735.615.405)	68.302.578.624
Biến động hàng tồn kho	10	(199.700.185.573)	(49.854.626.369)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(78.006.494.747)	(904.679.257)
Biến động chi phí trả trước	12	513.368.120	2.146.460.723
		(163.457.563.459)	225.044.961.972
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.683.165.120)	(3.181.542.653)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.055.348.113)	(88.418.813.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(192.196.076.692)	133.444.605.978
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.345.154.275)	(8.667.184.845)
Tiền chi cho khoản đầu tư khác	23	(500.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	125.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(170.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	8.228.830.722	36.223.076.979
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(493.116.323.553)	(17.444.107.866)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	331.287.470.224	349.423.149.532
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(540.168.557.112)	(524.177.434.785)
Tiền trả cổ tức	36	-	(431.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(208.881.086.888)	(175.185.535.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(894.193.487.133)	(59.185.037.141)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.112.648.169.018	200.879.074.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.971.393	975.616.529
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	218.456.653.278	142.669.653.487

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán TrưởngĐoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 258 nhân viên (1/1/2021: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết nguyên đán) diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.630.151	28.018.155
Tiền gửi ngân hàng	15.453.023.127	12.620.150.863
Các khoản tương đương tiền	203.000.000.000	1.100.000.000.000
	218.456.653.278	1.112.648.169.018

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	262.238.576.860	73.026.554.783
Phải thu từ các bên thứ ba	18.710.746.115	52.156.794.817
	280.949.322.975	125.183.349.600

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác (*)	500.000.000.000	-
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác (*)	10.684.931.507	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	402.407.123	1.321.225.206
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.715.000	303.400.000
Phải thu khác	56.821.954	2.243.888.466
	511.364.875.584	3.868.513.672

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho một bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo các hợp đồng này, bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ suất lợi nhuận tối thiểu trên số tiền đã đặt cọc là 6% một năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.726.923.300	-	8.713.213.429	-
Nguyên vật liệu	261.920.369.059	(82.181.643)	158.907.331.516	(644.729.157)
Công cụ và dụng cụ	9.697.972.524	-	9.056.027.248	-
Thành phẩm	145.077.931.298	-	49.426.113.212	-
Hàng hóa	3.684.545	-	11.370.045	-
Hàng gửi đi bán	9.193.788.564	-	5.451.157.424	-
	430.620.669.290	(82.181.643)	231.565.212.874	(644.729.157)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	644.729.157	10.265.333
Tăng dự phòng trong kỳ	82.181.643	368.636.922
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(644.729.157)	(300.217.261)
Số dư cuối kỳ	82.181.643	78.684.994

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 82 triệu VND (1/1/2022: 645 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	808.078.468.225	6.106.362.636	4.157.487.235	1.021.911.278.232
Tăng trong kỳ	-	143.390.000	-	-	143.390.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	390.932.000	-	-	390.932.000
Thanh lý	-	-	(349.341.727)	-	(349.341.727)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	808.612.790.225	5.757.020.909	4.157.487.235	1.022.096.258.505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	93.828.710.874	555.719.540.016	4.300.852.510	3.758.188.372	657.607.291.772
Khấu hao trong kỳ	4.940.139.691	22.575.932.360	255.117.583	75.079.608	27.846.269.242
Thanh lý	-	-	(349.341.727)	-	(349.341.727)
Số dư cuối kỳ	98.768.850.565	578.295.472.376	4.206.628.366	3.833.267.980	685.104.219.287
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	109.740.249.262	252.358.928.209	1.805.510.126	399.298.863	364.303.986.460
Số dư cuối kỳ	104.800.109.571	230.317.317.849	1.550.392.543	324.219.255	336.992.039.218

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 307.846 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 307.505 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	690.718.946	1.694.792.586
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	752.574.374	1.756.648.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	185.566.293	185.566.293
Số dư cuối kỳ	-	123.710.865	123.710.865

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	2.341.741.814
Tăng trong kỳ	1.940.406.575
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(390.932.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(921.800.000)
Số dư cuối kỳ	2.969.416.389

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Máy móc và thiết bị	2.969.416.389	2.341.741.814

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022			1/1/2022		
	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào một công ty con						
Công ty Cổ phần Café De Nam	97,77%	205.000.000.000	(128.489.381.855)	97,77%	205.000.000.000	(45.547.664.942)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của CDN đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và kinh doanh cà phê và máy pha cà phê tự động. Xem thêm Thuyết minh 33 để biết thêm thông tin về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

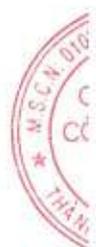
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	45.547.664.942	35.000.000.000
Tăng dự phòng trong kỳ	82.941.716.913	5.955.457.275
Số dư cuối kỳ	128.489.381.855	40.955.457.275

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	13.292.005.349	4.794.406.243	18.086.411.592
Tăng trong kỳ	-	1.077.479.264	1.077.479.264
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	921.800.000	921.800.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(1.860.792.329)	(2.062.186.349)
Số dư cuối kỳ	13.090.611.329	4.932.893.178	18.023.504.507



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả và dự phòng	5.244.329.810	4.932.786.541

17. Phải trả người bán

	30/6/2022	1/1/2022
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả các bên thứ ba	156.202.758.136	217.198.185.943
Phải trả các bên liên quan	9.990.500.306	24.393.910.860
	166.193.258.442	241.592.096.803

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.497.499.738	75.790.837.052	(34.040.474.959)	(44.336.727.762)	15.911.134.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.917.766.855	34.632.582.201	(25.055.348.113)	-	27.495.000.943
Thuế thu nhập cá nhân	887.474.994	6.189.702.188	(6.530.652.700)	-	546.524.482
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.422.631	(12.422.631)	-	-
Các loại thuế khác	-	2.919.751.153	(2.919.751.153)	-	-
	37.302.741.587	119.545.295.225	(68.558.649.556)	(44.336.727.762)	43.952.659.494

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí gia công	15.212.139.795	9.635.346.482
Thưởng và lương tháng 13	7.524.386.568	17.669.383.217
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	2.829.940.345	1.582.282.559
Chi phí kho vận	1.528.626.333	1.089.135.077
Chi phí lãi vay	282.380.127	834.719.494
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	761.500.000	121.606.800
Chi phí khác	4.731.312.671	9.353.177.659
	<hr/>	<hr/>
	32.870.285.839	40.285.651.288
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.534.365.000	2.534.365.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	208.018.386	309.929.857
Phải trả khác	262.216.180	370.314.858
	<hr/>	<hr/>
	3.386.482.066	3.596.492.215
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	323.007.559.725	331.287.470.224	(540.168.557.112)	114.126.472.837

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022	1/1/2022
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,0% - 3,1%	114.126.472.837	323.007.559.725

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.058.272.888.958	1.567.549.329.873
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.626.513.849	159.626.513.849
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.217.899.402.807	1.727.175.843.722
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	137.004.780.232	137.004.780.232
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	971.453.553.506	1.480.729.994.421

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng 1 năm	2.442.910.000	4.787.880.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	290.400.000	580.800.000
	2.733.310.000	5.368.680.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.659.390.100	1.414.664.600
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	58.074.486.000	5.663.232.000
	<hr/> 59.733.876.100	<hr/> 7.077.896.600

(c) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.379	240.093.243	66.284	1.501.329.203

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	952.374.212.031	797.585.749.697
▪ Doanh thu khác	1.512.284.921	7.480.799.211
	<hr/> 953.886.496.952	<hr/> 805.066.548.908
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	1.373.774.129	1.366.487.173
▪ Chiết khấu thương mại	-	74.712.967
	<hr/> 1.373.774.129	<hr/> 1.441.200.140
Doanh thu thuần	<hr/> 952.512.722.823	<hr/> 803.625.348.768

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	686.793.155.444	588.891.365.091
▪ Giá vốn khác	1.608.872.927	9.104.462.340
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	82.181.643	368.636.922
	688.484.210.014	598.364.464.353

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	17.994.944.146	31.624.576.983
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	-	311.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.209.121.906	538.429.844
	19.204.066.052	32.474.650.663

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	82.941.716.913	5.955.457.275
Chi phí lãi vay	3.130.825.753	2.884.047.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	327.195.802	127.443.057
	86.399.738.468	8.966.947.387

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	859.559.283	4.987.304.220
Chi phí kho vận	4.025.793.451	1.506.823.398
Chi phí khác	436.542.646	1.235.510.429
	<hr/>	<hr/>
	5.321.895.380	7.729.638.047
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.297.187.392	16.305.268.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.485.250	289.289.886
Chi phí nghiên cứu và phát triển	385.869.661	80.930.385
Chi phí khác	5.101.038.049	4.124.138.450
	<hr/>	<hr/>
	20.088.580.352	20.799.626.869
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	572.881.327.941	487.166.957.191
Chi phí nhân viên và nhân công	56.348.159.714	51.879.965.088
Chi phí khấu hao	27.908.124.670	29.097.646.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.960.791.997	39.912.054.938
Chi phí khác	21.796.281.424	18.837.105.702
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	34.632.582.201	42.717.582.037
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(311.543.269)	(2.069.755.404)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.321.038.932	40.647.826.633

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.325.819.164	200.274.340.482
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	34.265.163.833	40.054.868.096
Chi phí không được khấu trừ thuế	55.875.099	592.958.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.321.038.932	40.647.826.633

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	(phải trả) tại ngày 30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	848.169.692.924	711.763.618.695	238.899.729.020	56.024.667.533
Bán hàng hóa	23.501.285.456	26.293.047.737	-	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam				
Bán hàng hóa	-	2.653.480	9.018.731	5.296.830
Bán dịch vụ	427.248.000	427.248.000	307.291.481	234.584.886
Mua hàng hóa	375.836.924	2.389.399	-	-
Góp vốn	-	170.000.000.000	-	-
Thu hồi khoản cho vay	-	125.000.000.000	-	-
Thu nhập lãi cho vay	-	311.643.836	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên				
Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	-	407.652.237	-	-
Mua hàng hóa	148.175.844	74.901.340	(162.524.420)	(13.945.294)
Mua dịch vụ	10.833.281.534	8.169.350.482	(9.400.106.733)	(6.946.100.390)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.501.650.560	11.321.426.380	9.545.684.448	5.866.022.184
Mua hàng hóa	2.686.684.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.791.538.320	16.152.877.850	12.410.687.980	10.056.826.560
Mua hàng hóa	69.400.161	-	-	-



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	(phải trả) tại ngày 30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần				
Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	-	58.917.276	-	-
Mua hàng hóa	5.643.940.128	14.859.495.430	(1.128.412.771)	(10.314.478.321)
Mua dịch vụ	3.721.550.400	11.671.934.400	(1.317.565.440)	(7.375.072.320)
Công ty Cổ phần				
Phúc Long Heritage				
Mua hàng hóa	6.960.325.520	-	1.066.165.200	829.896.716
Công ty Cổ phần Dịch vụ				
Thương mại Tổng hợp				
Wincommerce				
Mua hàng hóa	56.201.245	-	-	-
Công ty TNHH				
Một Thành viên Masan				
Brewery Distribution				
Mua hàng hóa	43.529.091	42.755.454	-	-
Công ty Cổ phần				
Mobicast				
Mua dịch vụ	32.251.551	-	-	-
Công ty TNHH				
Hi-Fresh				
Mua hàng hóa	-	-	-	(8.140.000)
Mua tài sản cố định	-	-	-	(53.892.996)
Công ty Cổ phần				
Masan JinJu				
Bán hàng hóa	8.418.249	-	-	9.260.074
Công ty TNHH				
Một Thành viên				
Masan HD				
Bán hàng hóa	-	4.153.625	-	-
Thành viên quản lý				
chủ chốt				
Thù lao (*)	9.802.294.667	5.743.284.373	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021.

34. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc



